

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2023



## MỤC LỤC

|   | Trang   |
|---|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                              | 1 – 5   |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | 6       |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>   |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                        | 7 – 10  |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ        | 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ                  | 12 – 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ               | 14 – 44 |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

**1. Thông tin chung**

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

- Trụ sở chính: số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Môi giới hợp đồng hàng hoá và chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

**Họ và tên**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Thanh Tung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Tân

Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hoàng

Thành viên

Ông Nguyễn Duy An

Thành viên

Ông Võ Thái Sơn

Thành viên

Bà Võ Thị Hương Giang

Thành viên

Ông Phùng Phương Quang

Thành viên

Ông Trịnh Quốc Việt

Thành viên

**Ban Kiểm soát**

**Họ và tên**

**Chức vụ**

Bà Nguyễn Thị Bạch Dương

Trưởng ban

Ông Trần Công Tâm

Kiểm soát viên

Bà Lý Thu Diễm

Kiểm soát viên

Ông Trần Hữu Nghị

Kiểm soát viên

Ông Võ Chí Công

Kiểm soát viên

**Ban Tổng Giám đốc**

**Họ và tên**

**Chức vụ**

Ông Phạm Văn Hoàng

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy An

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Thành Công

Phó Tổng Giám đốc

Bà Võ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Lành

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Quốc Việt

Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

**Đại diện pháp luật**

**Họ và tên**

**Chức vụ**

Ông Nguyễn Thanh Tung

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hoàng

Tổng Giám đốc

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động giữa niên độ của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**7. Giả định hoạt động liên tục**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 63.659.985.652 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Tập đoàn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng đầu năm 2023 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

---

**8. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**PHẠM VĂN HOÀNG**

**Tổng Giám đốc**

Kiên Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2023



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 123/2023/BCSXHN-HCM.00878

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2023, từ trang 7 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



NGUYỄN THỊ THANH MINH

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2023

LÊ HUỖNH BẢO

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5449-2021-009-1



## CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

|  |       |             |                  | Đơn vị tính: VND |  |
|--|-------|-------------|------------------|------------------|--|
|  | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023       | 01/01/2023       |  |
| <b>TÀI SẢN</b>                                   |       |             |                  |                  |  |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          |       |             |                  |                  |  |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        |       |             |                  |                  |  |
| Tiền   | 110   | 5.1         | 44.337.834.471   | 227.696.362.930  |  |
| Tiền   | 111   |             | 44.337.834.471   | 227.696.362.930  |  |
| Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | -                | -                |  |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 |       |             |                  |                  |  |
| Chứng khoán kinh doanh                           | 120   |             | 36.330.369.330   | 15.151.232.877   |  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 121   |             | -                | -                |  |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122   |             | -                | -                |  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123   | 5.2         | 36.330.369.330   | 15.151.232.877   |  |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               |       |             |                  |                  |  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 130   |             | 170.607.772.465  | 153.859.084.534  |  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | 5.3         | 126.325.686.831  | 121.592.816.134  |  |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | 5.4         | 37.922.512.810   | 22.595.162.906   |  |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133   |             | -                | -                |  |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134   |             | -                | -                |  |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135   |             | -                | -                |  |
| Phải thu ngắn hạn khác                           | 136   | 5.5         | 23.192.763.117   | 26.422.815.754   |  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137   | 5.6         | (16.849.491.683) | (16.794.049.683) |  |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139   |             | 16.301.390       | 42.339.423       |  |
| <b>Hàng tồn kho</b>                              |       |             |                  |                  |  |
| Hàng tồn kho                                     | 140   | 5.7         | 482.078.311.994  | 468.294.670.240  |  |
| Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 482.078.311.994  | 468.294.670.240  |  |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149   |             | -                | -                |  |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     |       |             |                  |                  |  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 150   |             | 20.619.769.881   | 15.866.417.127   |  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151   | 5.8.1       | 4.021.946.511    | 1.415.885.469    |  |
| Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152   |             | 14.778.687.321   | 12.317.887.578   |  |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153   | 5.16        | 1.819.136.049    | 2.132.644.080    |  |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154   |             | -                | -                |  |
| Tài sản ngắn hạn khác                            | 155   |             | -                | -                |  |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|   | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>457.501.206.415</b>   | <b>477.717.298.550</b>   |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn của khách hàng             | 211        |             | -                        | -                        |
| Trả trước cho người bán dài hạn             | 212        |             | -                        | -                        |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc          | 213        |             | -                        | -                        |
| Phải thu nội bộ dài hạn                     | 214        |             | -                        | -                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn                 | 215        |             | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                       | 216        |             | -                        | -                        |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>335.579.866.914</b>   | <b>348.426.713.898</b>   |
| Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 5.9         | 211.785.382.552          | 223.780.884.220          |
| Nguyên giá                                  | 222        |             | 616.185.382.670          | 617.353.594.505          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (404.400.000.118)        | (393.572.710.285)        |
| Tài sản cố định thuê tài chính              | 224        |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                  | 225        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 226        |             | -                        | -                        |
| Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 5.10        | 123.794.484.362          | 124.645.829.678          |
| Nguyên giá                                  | 228        |             | 133.516.517.167          | 133.516.517.167          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | (9.722.032.805)          | (8.870.687.489)          |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| Nguyên giá                                  | 231        |             | -                        | -                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                      | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>19.631.755.962</b>    | <b>19.310.107.283</b>    |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn        | 241        |             | -                        | -                        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 5.11        | 19.631.755.962           | 19.310.107.283           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>84.346.276.922</b>    | <b>90.794.688.314</b>    |
| Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | 5.12        | 76.236.722.118           | 82.685.133.510           |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | 5.13        | 11.855.996.567           | 11.855.996.567           |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254        |             | (3.746.441.763)          | (3.746.441.763)          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>17.943.306.617</b>    | <b>19.185.789.055</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 5.8.2       | 17.943.306.617           | 19.185.789.055           |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | -                        | -                        |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263        |             | -                        | -                        |
| Tài sản dài hạn khác                        | 268        |             | -                        | -                        |
| Lợi thế thương mại                          | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>1.211.475.264.556</b> | <b>1.358.585.066.258</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|  | <b>Mã số</b> | Thuyết minh | <b>30/06/2023</b>      | <b>01/01/2023</b>      |
|--|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                 |              |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b>   |             | <b>817.634.043.793</b> | <b>952.954.635.786</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b>   |             | <b>817.634.043.793</b> | <b>952.954.635.786</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311          | 5.14        | 57.332.079.320         | 93.125.170.698         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312          | 5.15        | 42.145.270.793         | 49.680.170.124         |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313          | 5.16        | 1.339.425.050          | 674.747.591            |
| Phải trả người lao động                          | 314          |             | 7.901.541.124          | 18.510.373.001         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315          | 5.17        | 16.983.821.387         | 14.297.576.076         |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316          |             | -                      | -                      |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317          |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318          | 5.18        | 409.500.000            | 625.500.000            |
| Phải trả ngắn hạn khác                           | 319          | 5.19        | 30.690.622.839         | 28.312.802.389         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320          | 5.20        | 660.440.814.444        | 747.664.359.063        |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321          |             | -                      | -                      |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322          | 5.21        | 390.968.836            | 63.936.844             |
| Quỹ bình ổn giá                                  | 323          |             | -                      | -                      |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324          |             | -                      | -                      |
| <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b>   |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Phải trả người bán dài hạn                       | 331          |             | -                      | -                      |
| Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332          |             | -                      | -                      |
| Chi phí phải trả dài hạn                         | 333          |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334          |             | -                      | -                      |
| Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335          |             | -                      | -                      |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336          |             | -                      | -                      |
| Phải trả dài hạn khác                            | 337          |             | -                      | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338          |             | -                      | -                      |
| Trái phiếu chuyển đổi                            | 339          |             | -                      | -                      |
| Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340          |             | -                      | -                      |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341          |             | -                      | -                      |
| Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342          |             | -                      | -                      |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343          |             | -                      | -                      |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

|  | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2023               | 01/01/2023               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                               |            |             |                          |                          |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          | <b>400</b> |             | <b>393.841.220.763</b>   | <b>405.630.430.472</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | 5.22        | <b>393.841.220.763</b>   | <b>405.630.430.472</b>   |
| Vốn góp của chủ sở hữu                         | 411        |             | 364.738.330.000          | 364.738.330.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 364.738.330.000          | 364.738.330.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| Thặng dư vốn cổ phần                           | 412        |             | -                        | -                        |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu               | 413        |             | -                        | -                        |
| Vốn khác của chủ sở hữu                        | 414        |             | -                        | -                        |
| Cổ phiếu quỹ                                   | 415        |             | -                        | -                        |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản                | 416        |             | (15.488.142.890)         | (15.488.142.890)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                     | 417        |             | -                        | -                        |
| Quỹ đầu tư phát triển                          | 418        |             | 18.078.235.310           | 16.708.803.318           |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                | 419        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                  | 420        |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối              | 421        |             | 26.133.343.739           | 39.293.690.670           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 19.946.882.986           | 21.858.684.570           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 6.186.460.753            | 17.435.006.100           |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB                          | 422        |             | -                        | -                        |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                | 429        |             | 379.454.604              | 377.749.374              |
| <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>              | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| Nguồn kinh phí                                 | 431        |             | -                        | -                        |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ              | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>1.211.475.264.556</b> | <b>1.358.585.066.258</b> |

  
 HUỖNH KIM OANH  
 Người lập biểu

  
 LÊ THỊ THỦY  
 Kế toán trưởng

  
 PHẠM VĂN HOÀNG  
 Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2023    | 06 tháng đầu năm 2022    |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    | <b>01</b> | 6.1.1       | <b>3.151.697.208.803</b> | <b>3.602.499.238.670</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        | 6.1.1       | 12.780.967.145           | 203.993.190              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                           | <b>10</b> |             | <b>3.138.916.241.658</b> | <b>3.602.295.245.480</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                          | <b>11</b> | 6.2         | <b>3.025.772.561.086</b> | <b>3.433.812.637.827</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                             | <b>20</b> |             | <b>113.143.680.572</b>   | <b>168.482.607.653</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        | 6.3         | 14.841.781.611           | 11.911.809.065           |
| Chi phí tài chính                                | 22        | 6.4         | 27.723.645.613           | 20.497.331.066           |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                 | 23        |             | 22.431.517.572           | 11.215.882.978           |
| Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24        |             | 3.182.811.308            | 4.706.673.028            |
| Chi phí bán hàng                                 | 25        | 6.5         | 74.046.665.451           | 98.720.126.057           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26        | 6.6         | 23.029.345.713           | 33.631.951.201           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>30</b> |             | <b>6.368.616.714</b>     | <b>32.251.681.422</b>    |
| Thu nhập khác                                    | 31        | 6.7         | 777.662.131              | 206.691.761              |
| Chi phí khác                                     | 32        | 6.8         | 243.171.479              | 276.396.657              |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                            | <b>40</b> |             | <b>534.490.652</b>       | <b>(69.704.896)</b>      |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>50</b> |             | <b>6.903.107.366</b>     | <b>32.181.976.526</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành     | 51        |             | 714.941.383              | 5.494.633.590            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại      | 52        |             | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>60</b> |             | <b>6.188.165.983</b>     | <b>26.687.342.936</b>    |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                | 61        |             | 6.186.460.753            | 26.684.456.465           |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát   | 62        |             | 1.705.230                | 2.886.471                |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                         | 70        | 6.10        | 170                      | 732                      |

HUYỀN KIM OANH  
Người lập biểu

LÊ THỊ THÙY  
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 06 tháng đầu<br>năm 2023 | 06 tháng đầu<br>năm 2022 |
|--|-----------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |                |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>6.903.107.366</b>     | <b>32.181.976.526</b>    |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>  |           |                |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |                | 13.538.299.306           | 13.966.319.267           |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)  | 03        |                | 55.442.000               | (1.117.339.217)          |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |                | 1.421.581.807            | 2.202.056.558            |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                | (5.144.947.769)          | (4.733.600.381)          |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | 22.431.517.572           | 13.178.234.943           |
| Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                | -                        | -                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                           | <b>08</b> |                | <b>39.205.000.282</b>    | <b>55.677.647.696</b>    |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                | (21.693.047.833)         | (114.615.048.302)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                | (13.783.641.754)         | (3.121.720.521)          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |                | (49.865.585.761)         | 48.702.454.618           |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                | (1.199.942.236)          | (748.376.375)            |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                | -                        | -                        |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | (21.587.757.650)         | (10.414.571.919)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (310.287.028)            | (316.922.521)            |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                | -                        | -                        |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17        |                | (4.822.400.000)          | (6.392.819.999)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |                | <b>(74.057.661.980)</b>  | <b>(31.229.357.323)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác   | 21        |                | (1.117.770.129)          | (6.612.793.093)          |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác  | 22        |                | 616.363.636              | -                        |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác   | 23        |                | (36.330.369.330)         | (10.000.000.000)         |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác   | 24        |                | 15.151.232.877           | -                        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |                | -                        | -                        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |                | -                        | -                        |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia  | 27        |                | 7.428.812.753            | 2.819.098.153            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                | <b>(14.251.730.193)</b>  | <b>(13.793.694.940)</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2023   | 06 tháng đầu năm 2022 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                         |                       |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                       | -                     |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                       | -                     |
| Tiền thu từ đi vay  | 33        | 7.1         | 2.726.309.470.792       | 3.283.003.508.094     |
| Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | 7.2         | (2.814.975.895.201)     | (3.259.846.525.084)   |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                       | -                     |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (6.382.921.000)         | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(95.049.345.409)</b> | <b>23.156.983.010</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   |           |             |                         |                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>  | <b>60</b> |             | <b>227.696.362.930</b>  | <b>88.301.274.264</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 209.123                 | 181.229               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>   | <b>70</b> | 5.1         | <b>44.337.834.471</b>   | <b>66.435.386.240</b> |

HUỲNH KIM OANH  
Người lập biểu

LÊ THỊ THỦY  
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG  
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số đăng ký thay đổi lần 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2023 và 01/01/2023 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết.

#### Các chi nhánh trực thuộc

| Tên đơn vị                                     | Địa chỉ  |
|--|--|
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang     | Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.                       |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng | Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.                       |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp    | Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.                          |
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc       | Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang. |
| - Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC               | Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Công ty con**

| Tên công ty                                   | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh          | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|--------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang | Số 26, đường Lê Lợi, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang | Cung cấp dịch vụ và thương mại | 98,03%       | 98,03%           |

**Công ty liên doanh, liên kết**

| Tên công ty                                   | Địa chỉ   | Ngành nghề kinh doanh                 | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---------------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông hợp Kiên Giang | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cẩu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đông hợp | 38,08%       | 38,08%           |
| Công ty Cổ phần Sách Và Thiết bị trường học   | Lô E16, số 30-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang              | Kinh doanh sách và văn phòng phẩm     | 20,00%       | 20,00%           |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang              | Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang        | Kinh doanh xăng dầu                   | 49,00%       | 49,00%           |

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 578 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 673 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### ***Lợi ích cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### ***Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại***

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
- + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

##### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

#### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

#### **4.8 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

|                           | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    |                 |
| Máy móc thiết bị          | 05 – 50         |
| Phương tiện vận tải       | 15 – 20         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 10              |
|                           | 05 – 10         |

#### **4.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

##### **Phần mềm máy vi tính**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.



#### 4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

#### 4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### 4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| <b>Tên đối tượng</b>   | <b>Quan hệ</b>              |
|--|-----------------------------|
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang                    | Công ty con                 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang                    | Công ty liên kết            |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học                      | Công ty liên kết            |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang                                 | Công ty liên kết            |
| Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV                           | Cổ đông lớn                 |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ                             | Cổ đông lớn                 |
| Quý Đầu tư phát triển Kiên Giang                                 | Cổ đông lớn                 |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc                                 | Cổ đông lớn                 |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | <b>30/06/2023</b>            | <b>01/01/2023</b>             |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                          | VND                           |
| Tiền mặt tồn quỹ – VND          | 1.630.953.653                | 5.069.348.298                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                              |                               |
| + VND                           | 37.589.863.980               | 49.586.647.274                |
| + USD                           | 5.117.016.838                | 173.040.367.358               |
|                                 | <b><u>44.337.834.471</u></b> | <b><u>227.696.362.930</u></b> |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

|                                 | <b>Gốc ngoại tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
|---------------------------------|---------------------|------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |                     |                        |
| + USD                           | 218.498,17          | 5.117.016.838          |

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | <b>30/06/2023</b>  |                           | <b>01/01/2023</b>  |                           |
|--------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|
|                    | <b>Giá gốc VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> | <b>Giá gốc VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ VND</b> |
| <b>Ngắn hạn</b>    |                    |                           |                    |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 36.330.369.330     | 36.330.369.330            | 15.151.232.877     | 15.151.232.877            |

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

|                  | <b>Kỳ hạn</b> | <b>Lãi suất (%/năm)</b> | <b>30/06/2023 VND</b>        |
|------------------|---------------|-------------------------|------------------------------|
| Ngân hàng VPbank | 6 tháng       | 9,50%                   | 20.950.000.000               |
| Ngân hàng BIDV   | 6 tháng       | 8,50%                   | 15.380.369.330               |
|                  |               |                         | <b><u>36.330.369.330</u></b> |

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>Nguyên tệ USD</b> | <b>30/06/2023 VND</b>         | <b>01/01/2023 VND</b>         |
|--|----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>          |                      |                               |                               |
| Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)     |                      | 7.152.388.650                 | -                             |
| Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd | 1.135.901,31         | 26.585.770.161                | -                             |
| Công ty TNHH Thanh Bình                      |                      | 11.337.169.680                | 11.337.169.680                |
| Ông Lê Gia Huỳnh                             |                      | 1.200.000.003                 | 14.400.000.000                |
| Otto Franck Import                           |                      | -                             | 11.040.300.180                |
| Goldmine Rice Marketing                      |                      | -                             | 15.803.268.000                |
| Các khách hàng khác                          |                      | 80.050.358.337                | 69.012.078.274                |
|  |                      | <b><u>126.325.686.831</u></b> | <b><u>121.592.816.134</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|   | <b>30/06/2023</b>     | <b>01/01/2023</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Trả trước cho người bán khác</b>             |                       |                       |
| Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Thiện Phát | 6.099.040.000         | -                     |
| Công ty TNHH Khánh Tâm                          | 3.647.603.724         | 3.647.603.724         |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất        | 3.869.283.565         | 3.869.283.565         |
| Xây dựng Đông Mê Kông                           |                       |                       |
| Các nhà cung cấp khác                           | 24.306.585.521        | 15.078.275.617        |
|   | <b>37.922.512.810</b> | <b>22.595.162.906</b> |

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>30/06/2023</b>     |                        | <b>01/01/2023</b>     |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                             |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Cổ tức        | -                     | -                      | 2.792.170.800         | -                      |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học - Cổ tức          | -                     | -                      | 246.200.000           | -                      |
| <b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>                     |                       |                        |                       |                        |
| Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác        | 2.953.973.408         | -                      | 2.953.973.408         | -                      |
| Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Kỳ quỹ | 12.391.345.560        | -                      | 12.501.443.000        | -                      |
| Các đối tượng khác - Phải thu khác                            | 7.847.444.149         | (1.439.908.086)        | 7.929.028.546         | (1.439.908.086)        |
|   | <b>23.192.763.117</b> | <b>(1.439.908.086)</b> | <b>26.422.815.754</b> | <b>(1.439.908.086)</b> |

**5.6 Nợ xấu**

|                               | Thời gian<br>quá hạn<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2023</b>    |                             |                       |                                  |
| Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi | Trên 3 năm                  | 2.650.000.000         | -                                |
| Công ty TNHH Thanh Bình       | Trên 3 năm                  | 11.337.169.680        | -                                |
| Các đối tượng khác            | Trên 6 tháng                | 2.851.139.043         | 44.259.040                       |
|                               |                             | <b>16.838.308.723</b> | <b>44.259.040</b>                |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    |                             |                       |                                  |
| Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi | Trên 3 năm                  | 2.650.000.000         | -                                |
| Công ty TNHH Thanh Bình       | Trên 3 năm                  | 11.337.169.680        | -                                |
| Các đối tượng khác            | Trên 6 tháng                | 2.906.581.043         | 44.259.040                       |
|                               |                             | <b>16.893.750.723</b> | <b>44.259.040</b>                |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

|                            | Nợ phải thu<br>bán hàng<br>VND | Trả trước cho<br>người bán<br>VND | Nợ phải<br>thu khác<br>VND | Cộng<br>VND             |
|----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | (12.704.141.597)               | (2.650.000.000)                   | (1.439.908.086)            | (16.794.049.683)        |
| Trích dự phòng bổ sung     | (55.442.000)                   | -                                 | -                          | (55.442.000)            |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>(12.759.583.597)</b>        | <b>(2.650.000.000)</b>            | <b>(1.439.908.086)</b>     | <b>(16.849.491.683)</b> |

**5.7 Hàng tồn kho**

|  | 30/06/2023             |                 | 01/01/2023             |                 |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi trên<br>đường         | 23.366.360.388         | -               | 38.806.362.338         | -               |
| Nguyên vật liệu                        | 23.554.764.949         | -               | 15.881.369.673         | -               |
| Công cụ, dụng cụ                       | 1.444.442.230          | -               | 493.029.428            | -               |
| Chi phí sản xuất kinh<br>doanh dở dang | 331.700.432.894        | -               | 319.880.649.639        | -               |
| Thành phẩm                             | 38.217.898.671         | -               | 26.897.629.411         | -               |
| Hàng hóa                               | 48.658.963.926         | -               | 50.126.228.491         | -               |
| Hàng gửi đi bán                        | 15.135.448.936         | -               | 16.209.401.260         | -               |
|  | <b>482.078.311.994</b> | <b>-</b>        | <b>468.294.670.240</b> | <b>-</b>        |

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|   | 30/06/2023<br>VND    | 01/01/2023<br>VND    |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 1.066.906.344        | 85.154.245           |
| Chi phí bảo hiểm                        | 340.426.642          | 98.207.764           |
| Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất | 1.600.969.585        | 602.961.684          |
| Chi phí khác                            | 1.013.643.940        | 629.561.776          |
|   | <b>4.021.946.511</b> | <b>1.415.885.469</b> |

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|   | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ                | 83.371.406            | 1.178.174.450         |
| Chi phí sửa chữa tài sản                | 2.403.929.859         | 4.295.526.003         |
| Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất | 11.556.349.768        | 11.344.042.076        |
| Chi phí khác                            | 3.899.655.584         | 2.368.046.526         |
|   | <b>17.943.306.617</b> | <b>19.185.789.055</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Dụng cụ<br>quản lý<br>VND | Tổng Cộng<br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                               |                           |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 339.524.398.078                  | 219.308.316.953             | 57.404.043.877                | 1.116.835.597             | 617.353.594.505        |
| Mua sắm trong kỳ              | -                                | 393.121.450                 | 403.000.000                   | -                         | 796.121.450            |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.902.128.285)                  | (62.205.000)                | -                             | -                         | (1.964.333.285)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>337.622.269.793</b>           | <b>219.639.233.403</b>      | <b>57.807.043.877</b>         | <b>1.116.835.597</b>      | <b>616.185.382.670</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                               |                           |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 192.734.411.859                  | 149.609.764.959             | 50.111.697.870                | 1.116.835.597             | 393.572.710.285        |
| Khấu hao trong kỳ             | 5.132.419.145                    | 6.395.960.389               | 1.158.574.456                 | -                         | 12.686.953.990         |
| Thanh lý, nhượng bán          | (1.836.731.429)                  | (22.932.728)                | -                             | -                         | (1.859.664.157)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>196.030.099.575</b>           | <b>155.982.792.620</b>      | <b>51.270.272.326</b>         | <b>1.116.835.597</b>      | <b>404.400.000.118</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                               |                           |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 146.789.986.219                  | 69.698.551.994              | 7.292.346.007                 | -                         | 223.780.884.220        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>141.592.170.218</b>           | <b>63.656.440.783</b>       | <b>6.536.771.551</b>          | <b>-</b>                  | <b>211.785.382.552</b> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                            |                       |                       |                       |                      |                        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | 16.252.084.192        | 28.667.341.137        | 30.243.157.093        | 1.116.835.597        | 76.279.418.019         |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>22.427.513.297</b> | <b>46.740.636.361</b> | <b>33.587.250.473</b> | <b>1.116.835.597</b> | <b>103.872.235.728</b> |

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

|                            |                        |                       |                      |          |                        |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|----------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | 146.789.986.219        | 69.698.551.994        | 7.292.346.007        | -        | 223.780.884.220        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>141.592.170.218</b> | <b>63.656.440.783</b> | <b>6.536.771.551</b> | <b>-</b> | <b>211.785.382.552</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG  
 Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm kế toán<br>VND | Tổng Cộng<br>VND       |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 133.456.517.167          | 60.000.000              | 133.516.517.167        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>133.456.517.167</b>   | <b>60.000.000</b>       | <b>133.516.517.167</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 8.810.687.489            | 60.000.000              | 8.870.687.489          |
| Khấu hao trong kỳ             | 851.345.316              | -                       | 851.345.316            |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>9.662.032.805</b>     | <b>60.000.000</b>       | <b>9.722.032.805</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                         |                        |
| Tại ngày 01/01/2023           | 124.645.829.678          | -                       | 124.645.829.678        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>    | <b>123.794.484.362</b>   | <b>-</b>                | <b>123.794.484.362</b> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

|                            |          |                   |                   |
|----------------------------|----------|-------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | -        | 60.000.000        | 60.000.000        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>-</b> | <b>60.000.000</b> | <b>60.000.000</b> |

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

|                            |                        |          |                        |
|----------------------------|------------------------|----------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023        | 124.645.829.678        | -        | 124.645.829.678        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b> | <b>123.794.484.362</b> | <b>-</b> | <b>123.794.484.362</b> |

**5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 01/01/2023<br>VND     | Phát sinh trong kỳ<br>VND | 30/06/2023<br>VND     |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| Giá trị mua đất bờ sông   | 660.000.000           | -                         | 660.000.000           |
| Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên | 18.097.140.117        | -                         | 18.097.140.117        |
| Chi phí xây dựng dở dang khác   | 552.967.166           | 321.648.679               | 874.615.845           |
|   | <b>19.310.107.283</b> | <b>321.648.679</b>        | <b>19.631.755.962</b> |

**5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|                                      | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết      | 59.217.954.000        | 59.217.954.000        |
| Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết | 17.018.768.118        | 23.467.179.510        |
|                                      | <b>76.236.722.118</b> | <b>82.685.133.510</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**Chi tiết số dư đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

|  | 30/06/2023            |   | 01/01/2023            |  |
|--|-----------------------|---|-----------------------|--|
|  | Giá gốc<br>VND        | Lợi nhuận lũy kế<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Cộng<br>VND           | Giá gốc<br>theo phương pháp<br>vốn chủ sở hữu<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b> |                       |   |                       |  |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang               | 49.000.000.000        | 10.348.500.016  | 59.348.500.016        | 14.076.922.225                                       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đổng hợp Kiên Giang  | 7.755.834.000         | 5.051.079.523   | 12.806.913.523        | 7.665.192.417  |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học    | 2.462.120.000         | 1.619.188.579   | 4.081.308.579         | 1.725.064.868  |
|  | <b>59.217.954.000</b> | <b>17.018.768.118</b>   | <b>76.236.722.118</b> | <b>23.467.179.510</b>                                |

**5.13 Đầu tư dài hạn khác**

|   | 30/06/2023            |                        | 01/01/2023            |                        |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|   | Giá trị đầu tư<br>VND | Dự phòng<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị đầu tư<br>VND  |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>                 |                       |                        |                       |                        |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngô Quyền | 3.244.164.000         | (3.244.164.000)        | (*) 3.244.164.000     | (*)                    |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc                      | 7.555.491.328         | -                      | (*) 7.555.491.328     | (*)                    |
| Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang                    | 502.277.763           | (502.277.763)          | (*) 502.277.763       | (*)                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1                     | 343.070.000           | -                      | (*) 343.070.000       | (*)                    |
| Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu            | 202.033.476           | -                      | (*) 202.033.476       | (*)                    |
| Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk                          | 8.960.000             | -                      | (*) 8.960.000         | (*)                    |
|   | <b>11.855.996.567</b> | <b>(3.746.441.763)</b> | <b>11.855.996.567</b> | <b>(3.746.441.763)</b> |

(\*) Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|  | 30/06/2023            |                           | 01/01/2023            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND |
|  | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
|  | -                     | -                         | 11.385.346.237        | 11.385.346.237            |
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>            |                       |                           |                       |                           |
| Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV       |                       |                           |                       |                           |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>        |                       |                           |                       |                           |
| Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu         | 7.222.689.408         | 7.222.689.408             | 12.800.181.614        | 12.800.181.614            |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | 19.697.166.180        | 19.697.166.180            | 41.544.965.530        | 41.544.965.530            |
| Các nhà cung cấp khác                        | 30.412.223.732        | 30.412.223.732            | 27.394.677.317        | 27.394.677.317            |
|  | <b>57.332.079.320</b> | <b>57.332.079.320</b>     | <b>93.125.170.698</b> | <b>93.125.170.698</b>     |

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | 30/06/2023            |                           | 01/01/2023            |                           |
|--|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ VND |
|  | VND                   | VND                       | VND                   | VND                       |
|  |                       |                           |                       |                           |
|  |                       |                           | 30.066.252.483        | 30.066.252.483            |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> |                       |                           |                       |                           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Phát         |                       |                           | 19.315.252.483        | 11.668.477.800            |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang  |                       |                           | 11.668.477.800        | 19.315.252.483            |
| Varnavas                                 |                       |                           | 229.392.405           | 10.254.247.200            |
| Các khách hàng khác                      |                       |                           | 10.932.148.105        | 8.442.192.641             |
|  | <b>42.145.270.793</b> | <b>42.145.270.793</b>     | <b>49.680.170.124</b> | <b>49.680.170.124</b>     |





CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2023         |                        | Số phát sinh trong kỳ |                         | 30/06/2023           |                        |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------|
|                             | Phải nộp<br>VND    | Phải thu<br>VND        | Số phải nộp<br>VND    | Số đã nộp<br>VND        | Phải nộp<br>VND      | Phải thu<br>VND        |
| Thuế giá trị gia tăng       | 127.193.329        | (1.206.192.562)        | 7.062.417.028         | (7.114.570.704)         | 75.039.653           | (1.206.192.562)        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt      | 168.501.054        | -                      | -                     | -                       | 168.501.054          | -                      |
| Thuế xuất, nhập khẩu        | -                  | (410.340.263)          | -                     | -                       | -                    | (410.340.263)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 74.384.987         | (516.111.255)          | 714.941.383           | (310.287.028)           | 14.418.502           | (51.490.415)           |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 204.668.221        | -                      | 652.679.561           | (1.008.460.591)         | -                    | (151.112.809)          |
| Thuế tài nguyên             | 100.000.000        | -                      | 3.185.760             | (3.185.760)             | 100.000.000          | -                      |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | -                  | -                      | 2.744.749.187         | (1.763.283.346)         | 981.465.841          | -                      |
| Thuế khác                   | -                  | -                      | 14.304.538            | (14.304.538)            | -                    | -                      |
|                             | <b>674.747.591</b> | <b>(2.132.644.080)</b> | <b>11.192.277.457</b> | <b>(10.214.091.967)</b> | <b>1.339.425.050</b> | <b>(1.819.136.049)</b> |

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                       |                       |
| Trích trước chi phí lãi vay                         | 9.488.646.160         | 8.672.664.017         |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất                   | 6.946.222.559         | 5.607.222.559         |
| Trích trước chi phí khác                            | 548.952.668           | 17.689.500            |
|   | <b>16.983.821.387</b> | <b>14.297.576.076</b> |

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|  | 30/06/2023<br>VND  | 01/01/2023<br>VND  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác</b>    |                    |                    |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận - cho thuê tài sản | 105.000.000        | 315.000.000        |
| Ông Nguyễn Đình Chuẩn - cho thuê tài sản                     | 120.000.000        | 120.000.000        |
| Các đối tượng khác - cho thuê tài sản                        | 184.500.000        | 190.500.000        |
|  | <b>409.500.000</b> | <b>625.500.000</b> |

**5.19 Phải trả ngắn hạn khác**

|   | 30/06/2023<br>VND     | 01/01/2023<br>VND     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>                    |                       |                       |
| Các khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa                    | 6.201.022.641         | 6.201.022.641         |
| Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - ký quỹ | 3.338.705.083         | 3.338.705.083         |
| Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang - Phải trả khác                  | 15.010.285.830        | 15.010.285.830        |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác                            | 6.140.609.285         | 3.762.788.835         |
|   | <b>30.690.622.839</b> | <b>28.312.802.389</b> |

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|  | 30/06/2023             |                                 | 01/01/2023             |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả<br>năng trả nợ<br>VND |
| <b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> |                        |                                 |                        |                                 |
| Ngân hàng BIDV   | 272.312.986.875        | 272.312.986.875                 | 376.082.751.894        | 376.082.751.894                 |
| Ngân hàng Vietcombank                                    | 260.671.919.475        | 260.671.919.475                 | 298.521.335.865        | 298.521.335.865                 |
| Ngân hàng VIBbank  | 25.823.697.900         | 25.823.697.900                  | 14.431.783.680         | 14.431.783.680                  |
| Ngân hàng VPbank   | 25.004.487.000         | 25.004.487.000                  | 22.064.732.160         | 22.064.732.160                  |
| Ngân hàng PGbank   | 44.263.967.730         | 44.263.967.730                  | -                      | -                               |
| Ông Lê Văn Mến   | 6.000.000.000          | 6.000.000.000                   | 7.000.000.000          | 7.000.000.000                   |
| Ông Ngô Văn Đông Thịnh                                   | 4.500.000.000          | 4.500.000.000                   | 7.700.000.000          | 7.700.000.000                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                  | 21.863.755.464         | 21.863.755.464                  | 21.863.755.464         | 21.863.755.464                  |
|  | <b>660.440.814.444</b> | <b>660.440.814.444</b>          | <b>747.664.359.063</b> | <b>747.664.359.063</b>          |

**Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

|                         | Hạn mức<br>VND  | Kỳ hạn            | Lãi suất<br>%/năm | 30/06/2023<br>VND      |
|-------------------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------------------|
| Ngân hàng BIDV          | 500.000.000.000 | 5 tháng           | 4,30% - 9,00%     | 272.312.986.875        |
| Ngân hàng Vietcombank   | 300.000.000.000 | 3 tháng - 6 tháng | 4,50% - 7,60%     | 260.671.919.475        |
| Ngân hàng VIBbank       | 150.000.000.000 | 4 tháng           | 4,75%             | 25.823.697.900         |
| Ngân hàng VPbank        | 250.000.000.000 | 5 tháng           | 4,60% - 10,20%    | 25.004.487.000         |
| Ngân hàng PGbank        | 100.000.000.000 | 5 tháng           | 7,70% - 8,50%     | 44.263.967.730         |
| Ông Lê Văn Mến          | 200.000.000.000 | 3 tháng           | 13,50%            | 6.000.000.000          |
| Ông Ngô Văn Đông Thịnh  |                 | 3 tháng           | 13,50%            | 4.500.000.000          |
| Vay dài hạn đến hạn trả |                 |                   | 9,5% - 10,7%      | 21.863.755.464         |
|                         |                 |                   |                   | <b>660.440.814.444</b> |

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.9 và 5.10)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

|  | Vay ngắn<br>hạn cá nhân<br>VND | Vay ngắn<br>hạn ngân hàng<br>VND | Vay dài hạn<br>đến hạn trả<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023                                      | 14.700.000.000                 | 711.100.603.599                  | 21.863.755.464                    | 747.664.359.063        |
| Số tiền vay phát sinh trong kỳ                           | 3.000.000.000                  | 2.723.309.470.792                | -                                 | 2.726.309.470.792      |
| Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ | -                              | 1.442.879.790                    | -                                 | 1.442.879.790          |
| Số tiền vay đã trả trong kỳ                              | (7.200.000.000)                | (2.807.775.895.201)              | -                                 | (2.814.975.895.201)    |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>                               | <b>10.500.000.000</b>          | <b>628.077.058.980</b>           | <b>21.863.755.464</b>             | <b>660.440.814.444</b> |

**5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                        | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | Năm 2022<br>VND   |
|------------------------|---------------------------------|-------------------|
| Tại ngày đầu kỳ        | 63.936.844                      | 1.358.000.325     |
| Trích lập quỹ trong kỳ | 5.149.431.992                   | 4.966.190.861     |
| Tặng khác              | -                               | 294.373.754       |
| Sử dụng quỹ trong kỳ   | (4.822.400.000)                 | (6.554.628.096)   |
| Tại ngày cuối kỳ       | <b>390.968.836</b>              | <b>63.936.844</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh Vân, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

**5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại tài sản<br>VND | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---|----------------------------------|--|------------------------------|--|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022                       | 364.738.330.000                  | (15.488.142.890)                       | 13.229.575.657               | 42.158.790.494                           | 369.077.993                            | 405.007.631.254        |
| Lãi trong kỳ                              | -                                | -                                      | -                            | 26.684.456.465                           | 2.886.471                              | 26.687.342.936         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                                | -                                      | -                            | (4.966.882.764)                          | -                                      | (4.966.882.764)        |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển           | -                                | -                                      | 3.479.227.661                | (3.479.227.661)                          | -                                      | -                      |
| <b>Tại ngày 30/06/2022</b>                | <b>364.738.330.000</b>           | <b>(15.488.142.890)</b>                | <b>16.708.803.318</b>        | <b>60.397.136.534</b>                    | <b>371.964.464</b>                     | <b>426.728.091.426</b> |
| Tại ngày 01/07/2022                       | 364.738.330.000                  | (15.488.142.890)                       | 16.708.803.318               | 60.397.136.534                           | 371.964.464                            | 426.728.091.426        |
| Lỗ trong kỳ                               | -                                | -                                      | -                            | (9.249.450.364)                          | 5.784.910                              | (9.243.665.454)        |
| Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi       | -                                | -                                      | -                            | 691.903                                  | -                                      | 691.903                |
| Chia cổ tức                               | -                                | -                                      | -                            | (11.854.687.403)                         | -                                      | (11.854.687.403)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>                | <b>364.738.330.000</b>           | <b>(15.488.142.890)</b>                | <b>16.708.803.318</b>        | <b>39.293.690.670</b>                    | <b>377.749.374</b>                     | <b>405.630.430.472</b> |
| Tại ngày 01/01/2023                       | 364.738.330.000                  | (15.488.142.890)                       | 16.708.803.318               | 39.293.690.670                           | 377.749.374                            | 405.630.430.472        |
| Lãi trong kỳ                              | -                                | -                                      | -                            | 6.186.460.753                            | 1.705.230                              | 6.188.165.983          |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi           | -                                | -                                      | -                            | (5.149.431.992)                          | -                                      | (5.149.431.992)        |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển           | -                                | -                                      | 1.369.431.992                | (1.369.431.992)                          | -                                      | -                      |
| Công ty liên kết phân phối lợi nhuận 2022 | -                                | -                                      | -                            | (6.445.022.700)                          | -                                      | (6.445.022.700)        |
| Chia cổ tức                               | -                                | -                                      | -                            | (6.382.921.000)                          | -                                      | (6.382.921.000)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2023</b>                | <b>364.738.330.000</b>           | <b>(15.488.142.890)</b>                | <b>18.078.235.310</b>        | <b>26.133.343.739</b>                    | <b>379.454.604</b>                     | <b>393.841.220.763</b> |

**5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông**

|  | 30/06/2023             |                   |                | 01/01/2023             |                   |                |
|--|------------------------|-------------------|----------------|------------------------|-------------------|----------------|
|  | VND                    | Số cổ phần        | Tỷ lệ          | VND                    | Số cổ phần        | Tỷ lệ          |
| Vốn góp Nhà Nước                       | 178.865.780.000        | 17.886.578        | 49,04%         | 178.865.780.000        | 17.886.578        | 49,04%         |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV | 91.184.590.000         | 9.118.459         | 25,00%         | 91.184.590.000         | 9.118.459         | 25,00%         |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ   | 50.839.130.000         | 5.083.913         | 13,94%         | 50.839.130.000         | 5.083.913         | 13,94%         |
| Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang       | 36.473.830.000         | 3.647.383         | 10,00%         | 36.473.830.000         | 3.647.383         | 10,00%         |
| Các cổ đông khác                       | 7.375.000.000          | 737.500           | 2,02%          | 7.375.000.000          | 737.500           | 2,02%          |
|  | <b>364.738.330.000</b> | <b>36.473.833</b> | <b>100,00%</b> | <b>364.738.330.000</b> | <b>36.473.833</b> | <b>100,00%</b> |

**5.22.3 Cổ phiếu**

|  | <b>30/06/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 36.473.833        | 36.473.833        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.473.833        | 36.473.833        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | <b>36.473.833</b> | <b>36.473.833</b> |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |                   |                   |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 36.473.833        | 36.473.833        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                 | -                 |
|  | <b>36.473.833</b> | <b>36.473.833</b> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu

**5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ****Ngoại tệ các loại**

|                  | <b>30/06/2023</b> | <b>01/01/2023</b> |
|------------------|-------------------|-------------------|
| - Đô la Mỹ (USD) | 218.498,17        | 7.356.950,78      |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

|   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>VND</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>VND</b> |
|---|--|--|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>3.151.697.208.803</b>                 | <b>3.602.499.238.670</b>                 |
| Trong đó:                                     |  |  |
| Doanh thu bán hàng                            | 3.148.060.067.139                        | 3.601.505.117.757                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                    | 3.637.141.664                            | 994.120.913                              |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | <b>12.780.967.145</b>                    | <b>203.993.190</b>                       |
| Trong đó:                                     |  |  |
| Hàng bán bị trả lại                           | 12.061.387.509                           | 18.930.991                               |
| Giảm giá hàng bán                             | 719.579.636                              | 185.062.199                              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>3.138.916.241.658</b>                 | <b>3.602.295.245.480</b>                 |

**6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023</b><br>VND | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b><br>VND |
|------------------|---|---|
| Giá vốn hàng bán | 3.025.772.561.086                       | 3.433.812.637.827                       |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023</b><br>VND | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b><br>VND |
|------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ           | 1.391.588.833                           | 26.927.353                              |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 58.853.120                              | -                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 12.289.521.136                          | 10.697.498.348                          |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.101.818.522                           | 1.187.383.364                           |
|                                    | <b>14.841.781.611</b>                   | <b>11.911.809.065</b>                   |

**6.4 Chi phí tài chính**

|   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023</b><br>VND | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b><br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay   | 22.431.517.572                          | 11.215.882.978                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá  | 3.870.545.872                           | 7.044.463.760                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.421.581.807                           | 2.202.056.558                           |
| Chi phí hoạt động tài chính khác  | 362                                     | 34.927.770                              |
|   | <b>27.723.645.613</b>                   | <b>20.497.331.066</b>                   |

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                            | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023</b><br>VND | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022</b><br>VND |
|----------------------------|---|---|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 10.706.542.007                          | 14.952.356.220                          |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 2.069.930.611                           | 7.599.744.487                           |
| Chi phí xuất khẩu          | 42.037.530.513                          | 50.608.027.494                          |
| Chi phí bán hàng khác      | 19.232.662.320                          | 25.559.997.856                          |
|                            | <b>74.046.665.451</b>                   | <b>98.720.126.057</b>                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý        | 8.061.639.004                   | 17.312.868.907                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.552.807.338                   | 7.982.946.859                   |
| Chi phí quản lý khác             | 7.414.899.371                   | 8.336.135.435                   |
|                                  | <b>23.029.345.713</b>           | <b>33.631.951.201</b>           |

**6.7 Thu nhập khác**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định              | 511.694.508                     | -                               |
| Trong đó:   |                                 |                                 |
| <i>Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định</i>   | 616.363.636                     | -                               |
| <i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>       | (104.669.128)                   | -                               |
| Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng | 172.800.000                     | 149.652.118                     |
| Thu nhập khác                                     | 93.167.623                      | 57.039.643                      |
|   | <b>777.662.131</b>              | <b>206.691.761</b>              |

**6.8 Chi phí khác**

|                             | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí bồi thường hợp đồng | 42.432.000                      | 133.800.065                     |
| Chi phí khác                | 200.739.479                     | 142.596.592                     |
|                             | <b>243.171.479</b>              | <b>276.396.657</b>              |

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 212.770.699.985                 | 684.927.268.571                 |
| Chi phí nhân công                | 33.402.148.131                  | 52.755.346.864                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.538.299.306                  | 13.966.319.267                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 53.240.559.995                  | 75.443.276.140                  |
| Chi phí khác                     | 18.234.026.937                  | 20.934.924.167                  |
|                                  | <b>331.185.734.354</b>          | <b>848.027.135.009</b>          |

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 6.186.460.753                   | 26.684.456.465                  |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                               | -                               |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông   | 6.186.460.753                   | 26.684.456.465                  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)  | 36.473.833                      | 36.473.833                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>  | <b>170</b>                      | <b>732</b>                      |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.726.309.470.792               | 3.283.003.508.094               |

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

|  | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.814.975.895.201               | 3.259.846.525.084               |

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.



### ***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

### ***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

## **ii Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 đến 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 30 tháng 06 năm 2023</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 660.440.814.444        | -                     | 660.440.814.444        |
| Phải trả người bán                | 57.332.079.320         | -                     | 57.332.079.320         |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 47.674.444.226         | -                     | 47.674.444.226         |
|                                   | <b>765.447.337.990</b> | <b>-</b>              | <b>765.447.337.990</b> |
| <b>Ngày 01 tháng 01 năm 2023</b>  |                        |                       |                        |
| Các khoản vay và nợ               | 747.664.359.063        | -                     | 747.664.359.063        |
| Phải trả người bán                | 93.125.170.698         | -                     | 93.125.170.698         |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 42.610.378.465         | -                     | 42.610.378.465         |
|                                   | <b>883.399.908.226</b> | <b>-</b>              | <b>883.399.908.226</b> |

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2023 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

**Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      | 30/06/2023<br>VND      | 01/01/2023<br>VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Phải thu khách hàng                | 113.566.103.234        | 108.888.674.537        | 113.566.103.234        | 108.888.674.537        |
| Phải thu khác                      | 23.192.763.117         | 26.422.815.754         | 23.192.763.117         | 26.422.815.754         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  |                        |                        |                        |                        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác     | 8.109.554.804          | 8.109.554.804          | 8.109.554.804          | 8.109.554.804          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 44.337.834.471         | 227.696.362.930        | 44.337.834.471         | 227.696.362.930        |
|                                    | <b>189.206.255.626</b> | <b>371.117.408.025</b> | <b>189.206.255.626</b> | <b>371.117.408.025</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          | 660.440.814.444        | 747.664.359.063        | 660.440.814.444        | 747.664.359.063        |
| Phải trả người bán                 | 57.332.079.320         | 93.125.170.698         | 57.332.079.320         | 93.125.170.698         |
| Phải trả khác                      | 47.674.444.226         | 42.610.378.465         | 47.674.444.226         | 42.610.378.465         |
|                                    | <b>765.447.337.990</b> | <b>883.399.908.226</b> | <b>765.447.337.990</b> | <b>883.399.908.226</b> |

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

|   | 06 tháng đầu<br>năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu<br>năm 2022<br>VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tiền lương và thưởng</b>                             | <b>2.642.729.986</b>            | <b>3.127.270.281</b>            |
| Trong đó:   |                                 |                                 |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                | <b>1.585.580.095</b>            | <b>1.909.797.724</b>            |
| Ông Nguyễn Thanh Tung                                   | 367.776.918                     | 431.550.329                     |
| Ông Võ Văn Tân  | 48.272.728                      | 10.000.000                      |
| Ông Phạm Văn Hoàng                                      | 331.701.289                     | 375.570.333                     |
| Ông Nguyễn Duy An                                       | 297.650.870                     | 358.024.579                     |
| Ông Võ Thái Sơn   | 42.272.728                      | 37.272.727                      |
| Bà Võ Thị Hương Giang                                   | 277.981.963                     | 332.100.925                     |
| Ông Phùng Phương Quang                                  | 42.272.728                      | 37.272.727                      |
| Ông Trịnh Quốc Việt                                     | 177.650.871                     | 328.006.104                     |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                                    | <b>382.287.226</b>              | <b>423.120.775</b>              |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Dương                                | 282.650.870                     | 330.176.017                     |
| Ông Trần Công Tâm                                       | 18.090.908                      | -                               |
| Bà Hoàng Thị Xuân Hương (đã miễn nhiệm ngày 24/06/2022) | -                               | 22.181.819                      |
| Bà Lý Thu Diễm  | 27.181.816                      | 22.181.819                      |
| Ông Trần Hữu Nghị                                       | 27.181.816                      | 22.181.819                      |
| Ông Võ Chí Công   | 27.181.816                      | 26.399.301                      |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                                | <b>674.862.665</b>              | <b>794.351.782</b>              |
| Ông Nguyễn Thành Công                                   | 337.211.795                     | 379.618.333                     |
| Ông Đặng Văn Lành                                       | 337.650.870                     | 382.460.722                     |
| Ông Nguyễn Văn Cảnh (đã miễn nhiệm ngày 25/02/2022)     | -                               | 32.272.727                      |

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

**Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

| Công ty liên quan                             | Nội dung    | 06 tháng đầu năm 2023<br>VND | 06 tháng đầu năm 2022<br>VND |
|---|-------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty TNHH Xăng dầu Tây Nam Bộ              | Mua hàng    | 1.076.642.000                | 95.833.856.762               |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV        | Mua hàng    | 17.840.159.283               | 168.473.301.158              |
| Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang              | Mua hàng    | 68.066.158.670               | 222.734.696.720              |
|   | Bán hàng    | 5.227.273                    | -                            |
| Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang              | Bán hàng    | 4.852.500                    | -                            |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang | Nhận cổ tức | 2.940.000.000                | 2.792.170.800                |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học   | Nhận cổ tức | 246.200.000                  | -                            |

**Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan**

| Công ty liên quan                             | Nội dung          | 30/06/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|-------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>             |                   |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang | Phải thu cổ tức   | -                 | 2.792.170.800     |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học   | Phải thu cổ tức   | -                 | 246.200.000       |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>             |                   |                   |                   |
| Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV        | Phải trả mua hàng | -                 | 11.385.346.237    |

**9.3 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023

| <b>06 tháng đầu năm 2023</b>                    | <b>Hoạt động<br/>xuất khẩu<br/>VND</b> | <b>Tiêu thụ<br/>nội địa<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>      |
|---|--|-------------------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần                                 | 1.283.460.419.492                      | 1.855.455.822.166                   | 3.138.916.241.658        |
| Chi phí phân bổ                                 | (1.237.197.497.977)                    | (1.788.575.063.109)                 | (3.025.772.561.086)      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>               | <b>46.262.921.515</b>                  | <b>66.880.759.057</b>               | <b>113.143.680.572</b>   |
| Chi phí không phân bổ                           |  |                                     | (97.076.011.164)         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |  |                                     | 18.024.592.919           |
| Chi phí hoạt động tài chính                     |  |                                     | (27.723.645.613)         |
| Thu nhập khác                                   |  |                                     | 777.662.131              |
| Chi phí khác                                    |  |                                     | (243.171.479)            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                     |  |                                     | <b>6.903.107.366</b>     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |  |                                     | (714.941.383)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     |  |                                     | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |  |                                     | <b>6.188.165.983</b>     |
| <b>Vào ngày 30/06/2023</b>                      |  |                                     |                          |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>                   |  |                                     |                          |
| Tài sản của bộ phận                             | 57.826.917.464                         | 68.498.769.367                      | 126.325.686.831          |
| Tài sản không phân bổ                           |  |                                     | 1.085.149.577.725        |
| <b>Tổng tài sản</b>                             |  |                                     | <b>1.211.475.264.556</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ                       |  |                                     | 817.634.043.793          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         |  |                                     | <b>817.634.043.793</b>   |
| <b>06 tháng đầu năm 2022</b>                    |  |                                     |                          |
|   | <b>Hoạt động<br/>xuất khẩu</b>         | <b>Tiêu thụ<br/>nội địa</b>         | <b>Cộng</b>              |
| Doanh thu thuần                                 | 1.183.900.720.391                      | 2.418.394.525.089                   | 3.602.295.245.480        |
| Chi phí phân bổ                                 | (1.128.528.612.615)                    | (2.305.284.025.212)                 | (3.433.812.637.827)      |
| <b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>               | <b>55.372.107.776</b>                  | <b>113.110.499.877</b>              | <b>168.482.607.653</b>   |
| Chi phí không phân bổ                           |  |                                     | (132.352.077.258)        |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |  |                                     | 16.618.482.093           |
| Chi phí hoạt động tài chính                     |  |                                     | (20.497.331.066)         |
| Thu nhập khác                                   |  |                                     | 206.691.761              |
| Chi phí khác                                    |  |                                     | (276.396.657)            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                     |  |                                     | <b>32.181.976.526</b>    |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    |  |                                     | (5.494.633.590)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     |  |                                     | -                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |  |                                     | <b>26.687.342.936</b>    |
| <b>Vào ngày 30/06/2022</b>                      |  |                                     |                          |
| <b>Tài sản và nợ phải trả</b>                   |  |                                     |                          |
| Tài sản của bộ phận                             | 194.538.633.121                        | 74.930.183.491                      | 269.468.816.612          |
| Tài sản không phân bổ                           |  |                                     | 1.165.215.600.540        |
| <b>Tổng tài sản</b>                             |  |                                     | <b>1.434.684.417.152</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ                       |  |                                     | 1.007.956.325.726        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                         |  |                                     | <b>1.007.956.325.726</b> |

**9.4 Thông tin hoạt động liên tục**

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, nợ ngắn hạn của vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 63.659.985.652 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai cũng như việc tái cấu trúc lại nguồn vốn của Tập đoàn. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ tin rằng Tập đoàn hoạt động không có lãi trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trong mười hai tháng tới.

**9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**HUYỀN KIM OANH**  
Người lập biểu



**LÊ THỊ THÙY**  
Kế toán trưởng



**PHẠM VĂN HOÀNG**  
Tổng Giám đốc  
Kiên Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2023